



HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TRONG NGÀNH GỖ

Cập nhật hết 10 tháng đầu năm 2023

Cao Thị Cẩm (VIFOREST) | Trần Lê Huy (FPA Bình Định)

Tô Xuân Phúc (Forest Trends)

Tháng 12 năm 2023

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo ***Hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong ngành gỗ: Cập nhật hết 10 tháng đầu năm 2023*** là sản phẩm hợp tác của Nhóm nghiên cứu của Tổ chức Forest Trends, Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam (VIFOREST), Hội Mỹ nghệ và Chế biến gỗ Thành phố Hồ Chí Minh (HAWA), Hiệp hội Chế biến gỗ tỉnh Bình Dương (BIFA), Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Bình Định (FPA Bình Định), và Hiệp hội Gỗ và Thủ công Mỹ nghệ tỉnh Đồng Nai (DOWA). Cụ thể, Báo cáo tóm lược tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào ngành gỗ Việt Nam giai đoạn 2020 đến hết tháng 10 năm 2023 cũng như tình hình xuất khẩu của nhóm doanh nghiệp FDI. Nguồn thông tin trong Báo cáo được tổng hợp từ số liệu thống kê các dự án đầu tư, hoạt động xuất nhập khẩu của nhóm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) từ Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) và Tổng cục Hải quan.

Nhóm tác giả chân thành cảm ơn sự giúp đỡ sự hỗ trợ tài chính của Cơ quan Hợp tác Phát triển Na Uy (NORAD) và Bộ Ngoại giao và Phát triển Vương quốc Anh (FCDO) cùng các ý kiến đóng góp của các chuyên gia và lãnh đạo các Hiệp hội nêu trên.

MỤC LỤC

TÓM TẮT	3
1. Giới thiệu.....	4
2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành gỗ năm 2023.....	4
2.1. Đầu tư FDI vào Việt Nam nói chung	4
2.2. Đầu tư FDI vào ngành gỗ	4
2.2.1. Các dự án đầu tư mới.....	6
2.2.2. Các dự án góp vốn mua cổ phần	9
2.2.3. Các dự án tăng vốn	12
2.3. Địa phương nhận các dự án FDI mới.....	16
3. Xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI.....	17
3.1. Giá trị xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI theo quốc gia đầu tư.....	17
3.2. Giá trị xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI theo địa phương nhận đầu tư.....	18
4. Kết luận.....	20

TÓM TẮT

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đóng vai trò quan trọng trong ngành gỗ Việt Nam. Hiện ngành đang có sự hiện diện đông đảo của các doanh nghiệp (DN) trong khối này trong các khâu chủ đạo của chuỗi cung ngành gỗ bao gồm sản xuất chế biến và xuất khẩu. Các DN FDI hoạt động đa dạng về nhóm sản phẩm đầu ra, nhưng chủ yếu ở mảng chế biến gỗ và gần đây là viên nén. Một số thông tin cơ bản về hoạt động của nhóm DN FDI này trong 10 tháng đầu 2023 (gọi tắt là 10T/2023) bao gồm:

Các dự án đầu tư mới

- Các dự án (DA) đầu tư mới trong năm 2023 tăng so với 2022. Trong 10 tháng đầu 2023 ngành nhận 35 dự án (DA) mới với tổng vốn đầu tư 224,45 triệu USD. DA có vốn sở hữu từ Trung Quốc chiếm 51,43% về số lượng DA và 38,39% trong tổng vốn đầu tư. Các nguồn DA FDI lớn khác bao gồm Hồng Kông, Nhật Bản, Singapore và Hàn Quốc.
- Quy mô đầu tư mỗi DA khác nhau. Các DA đầu tư từ Nhật có quy mô vốn lớn nhất, trung bình 14,27 triệu USD/dự án, tiếp đến là Singapore (6,14 triệu USD/dự án) và Trung Quốc (4,79 triệu USD/dự án).
- Các địa phương đón nhận nhiều DA mới nhất bao gồm Bình Dương (25,7% trong tổng số DA FDI mới) và Bình Phước (22,9%).

Góp vốn mua cổ phần

- 10 tháng đầu 2023 cũng chứng kiến sự gia tăng của các hoạt động góp vốn mua cổ phần. Cụ thể, giai đoạn này chứng kiến 25 lượt góp vốn mua cổ phần, với giá trị góp vốn đạt gần 112,5 triệu USD, tăng 1,2 lần so với số lượt góp vốn trong cả năm 2022.
- Số lượt góp vốn mua cổ phần thấy nhiều nhất ở các DN Trung Quốc.

Tăng vốn

- Chín tháng đầu 2023 cũng chứng kiến nguồn vốn của các DA FDI tăng. Cụ thể, trong giai đoạn này đã có 34 lượt tăng vốn. Số vốn tăng 1,13 lần về số lượt và 10,93% về giá trị so với số vốn tăng trong cả năm 2022.

Xuất khẩu của khối DN FDI

- Trong 10 tháng 2023, số lượng các DN FDI tham gia xuất khẩu chỉ chiếm 19,37% tổng số DN XK của cả nước. Tuy nhiên kim ngạch XK của nhóm này lại đạt 6,53 tỷ USD, chiếm gần 50% tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành.
- Tỷ trọng kim ngạch XK của các DN FDI Trung Quốc lớn nhất, chiếm 32,88% trong tổng kim ngạch XK của tất cả các DN khối FDI. Tiếp đến là các DN Đài Loan (15,63%), British Virgin Island (14,18%) và Nhật Bản (6,42%).

Các thông số trên đây cho thấy trong năm 2023 các DA đầu tư mới, góp vốn mua cổ phần và tăng vốn của các DN FDI trong ngành gỗ đã tăng trở lại kể từ sau đại dịch. Gia tăng trong các hoạt động của các DN FDI, bao gồm cả khâu xuất khẩu, một phần là kết quả từ các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới Việt Nam đang thực hiện, do lợi thế về vị trí địa lý của Việt Nam và sự phát triển của hệ sinh thái ngành gỗ của quốc gia. Bên cạnh đó, ngành gỗ có sức hút FDI là do các chính sách ưu đãi của Chính phủ. Ngoài ra, ngành gỗ Việt Nam đang được hưởng lợi trực tiếp từ các biện pháp phòng vệ thương mại mà Chính phủ Mỹ áp dụng đối với một số sản phẩm đồ gỗ Trung Quốc xuất khẩu sang Mỹ.

Sự vượt trội của các doanh nghiệp FDI hoạt động trong ngành cần được tổng kết, làm nền tảng để tạo hiệu ứng lan tỏa tới các doanh nghiệp nội địa. Môi trường cơ chế và chính sách cần hình thành nhằm cho phép việc trao đổi thông tin và kinh nghiệm giữa khối FDI và khối doanh nghiệp trong nước. Nhà nước và Hiệp hội gỗ cần tạo ra môi trường phù hợp nhằm khuyến khích sự tham gia của khối DN FDI vào quá trình thảo luận và hình thành chính sách có liên quan tới các hoạt động của ngành. Điều này sẽ góp phần xây dựng một ngành gỗ Việt bền vững trong tương lai.

1. Giới thiệu

Đầu tư nước ngoài (FDI) đã trở thành một hợp phần quan trọng của ngành gỗ. Con số thống kê của Tổng cục Lâm nghiệp (nay là Cục Lâm nghiệp và Cục Kiểm lâm) cho thấy hiện ngành có khoảng trên 3.500 doanh nghiệp (DN) tham gia khâu xuất khẩu, trong đó số lượng các DN FDI chiếm dưới 20%. Năm 2022 kim ngạch xuất khẩu của cả ngành đạt gần 16 tỷ USD, trong đó kim ngạch khối DN FDI chiếm gần 50%. Số DN nói chung và DN FDI nói riêng tham gia khâu sản xuất còn lớn hơn. Số lượng DN FDI tham gia ngành và kim ngạch xuất khẩu của nhóm DN FDI luôn có sự tăng trưởng ổn định trong những năm vừa qua.

Chính phủ Việt Nam kỳ vọng khối DN FDI là động lực phát triển quan trọng của nền kinh tế, với sức mạnh về vốn, trình độ quản lý, công nghệ và tiếp cận thị trường là các yếu tố đầu vào quan trọng để phát triển. Chính phủ cũng kỳ vọng rằng theo thời gian, các yếu tố đầu vào này sẽ được lan tỏa sang khối DN Việt. Báo cáo **Hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong ngành gỗ: Cập nhật hết 10 tháng đầu năm 2023** cập nhật thông tin về tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong ngành gỗ Việt Nam tính đến hết tháng 10 năm 2023. Báo cáo tổng hợp thông tin về các dự án đầu tư FDI mới, các lượt sáp nhập, góp vốn mua cổ phần, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ của khối FDI này.

Báo cáo bao gồm 4 phần. Sau Phần 1 (giới thiệu), Phần 2 cung cấp một số thông tin về khối doanh nghiệp FDI trong ngành gỗ, tập trung vào các dự án FDI đầu tư mới, mở rộng vốn, mua bán sáp nhập. Phần 3 của báo cáo trình bày về thực trạng xuất khẩu của khối DN FDI. Phần 4 kết thúc báo cáo, với một số kết luận và kiến nghị.

2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành gỗ năm 2023

2.1. Đầu tư FDI vào Việt Nam nói chung

Sau đại dịch Covid-19 Việt Nam trở thành điểm đến của các nhà đầu tư nước ngoài. Theo số liệu thống kê của Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) công bố, 10 tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư thực hiện của các dự án đầu tư nước ngoài (FDI) đạt khoảng 18 tỷ USD, cao nhất trong giai đoạn 2018-2023¹.

Cơ cấu đầu tư FDI vào Việt Nam 9 tháng đầu năm 2023 cho thấy:

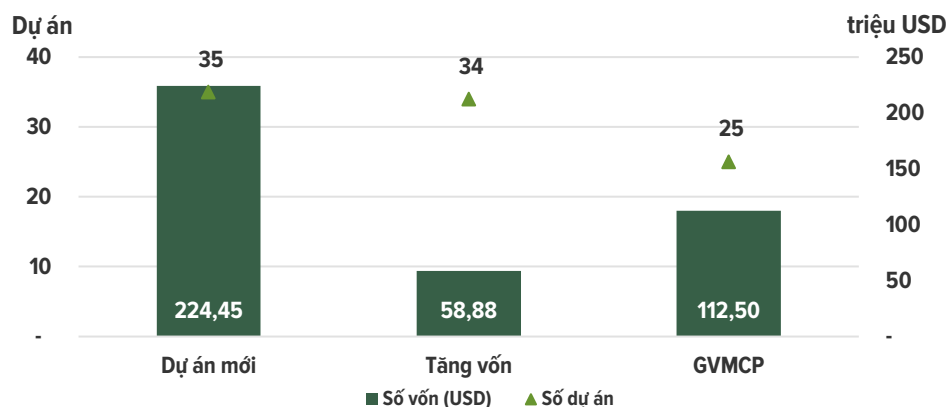
- Vốn đăng ký cấp mới: có 2.608 dự án mới được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tăng 66,1% so với cùng kỳ với tổng vốn đăng ký đạt hơn 15,29 tỷ USD, tăng 54% so với cùng kỳ.
- Góp vốn mua cổ phần: Có 2.836 giao dịch góp vốn mua cổ phần (GVMCP) của nhà đầu tư nước ngoài (ĐTNN), giảm 5,4% so với cùng kỳ, với tổng giá trị vốn góp đạt hơn 5,13 tỷ USD, tăng 35,4% so với cùng kỳ.
- Tăng vốn: có 1051 lượt dự án đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư, tăng 21,5% so với cùng kỳ, với tổng vốn đầu tư tăng thêm đạt hơn 5,33 tỷ USD, giảm 39% so với cùng kỳ.

Trong 10 tháng đầu năm 2023, có 108 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư tại Việt Nam. Singapore là quốc gia đứng đầu trong danh sách về nguồn vốn đầu tư vào Việt Nam, với 4,65 tỷ USD. Hàn Quốc đứng thứ hai với gần 3,93 tỷ USD, chiếm 15,2% tổng vốn đầu tư và tăng 0,5% so với cùng kỳ. Hong Kong (Trung Quốc) đứng thứ 3 với tổng vốn đầu tư đăng ký gần 3,54 tỷ USD, chiếm hơn 13,7% tổng vốn đầu tư và gấp gần 2,6 lần so với cùng kỳ. Tiếp theo là Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan (Trung Quốc), v.v.

2.2. Đầu tư FDI vào ngành gỗ

Trong giai đoạn đại dịch COVID-19 (2020- 2022) các dự án đầu tư FDI vào ngành gỗ giảm cả về số lượng và vốn đầu tư ở cả 3 hình thức đầu tư mới, tăng vốn, và góp vốn mua cổ phần. Trong 10 tháng 2023 sau giai đoạn ảnh hưởng của đại dịch FDI đầu tư vào ngành gỗ đã tăng trở lại (Hình 1).

¹ <https://baochinhphu.vn/dong-von-fdi-chay-manh-vao-viet-nam-102231027113436295.htm>

Hình 1: Số dự án FDI và số vốn đầu tư trong 10 tháng đầu năm 2023 theo hình thức đầu tư

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài

Cụ thể:

- **Đầu tư mới:** Số dự án (DA) và số vốn mới tăng lần lượt trên 1,25 lần và 2,49 lần so với cả năm 2022.
 - Năm 2020, ngành tiếp nhận 63 dự án mới với 372,68 triệu USD, giảm 36,36% về số dự án và 48,68% về vốn đầu tư so với năm 2019.
 - Năm 2021, số lượng các dự án đầu tư mới vào ngành tiếp tục giảm chỉ nhận 35 dự án với số vốn 332,83 triệu USD giảm 44,44% về số dự án và 10,69% về vốn đầu tư.
 - Năm 2022, số dự án đầu tư mới chỉ nhận được 28 dự án với số vốn 90,25 triệu USD, giảm 20% về số dự án và 72,88% về số vốn.
 - 10T/2023, ngành gỗ nhận được 35 dự án đầu tư mới, với số vốn 224,45 triệu USD.
- **Góp vốn mua cổ phần:** Động lực tương tự như đầu tư dự án mới. Trong 10 tháng đầu năm 2023, số lượt và giá trị vốn góp mua cổ phần giảm 24,24% so với cả năm 2022.
 - Năm 2020, có 122 lượt góp vốn mua cổ phần từ các DN ngoại, với số vốn góp là 244,8 triệu USD, giảm 57,34% về số lượt và 23,3% về vốn góp so với năm 2019.
 - Năm 2021, có 278 lượt góp vốn mua cổ phần, với số vốn góp là 126,32 triệu USD, tăng 1,28 lần về số lượt, nhưng giảm mạnh về số vốn góp, giảm 48,4% so với năm 2020.
 - Năm 2022, có 33 lượt góp vốn mua cổ phần, số vốn góp đạt 110,02 triệu USD. Số lượt góp vốn đã giảm mạnh 88,13% so với năm trước đó, và nhưng giảm 12,91% về số vốn góp.
 - 10T/2023, có 25 lượt góp vốn mua cổ phần, giảm 24,24% so với năm 2022, nhưng lại tăng nhẹ khoảng 2,25% về số vốn góp so với cả năm trước đó, đạt 112,5 triệu USD.
- **Tăng vốn:** Số dự án tăng vốn trong 10T/2023 giảm, nhưng tổng giá trị vốn tăng thêm lại tăng so với cả năm 2022. Cụ thể:
 - Năm 2020, các dự án FDI có 52 lượt tăng vốn, với tổng vốn tăng 193,65 triệu USD, tăng 6,12% về số lượt, nhưng giảm 46,91% về số vốn so với năm trước đó.
 - Năm 2021, có 27 lượt tăng vốn, với số vốn tăng 144,14 triệu USD, giảm 48,08% về số lượt và 25,57% về số vốn tăng so với năm 2020.
 - Năm 2022, có 30 lượt tăng vốn, với số vốn tăng là 53,08 triệu USD, tăng về số lượt tăng vốn là 11,11%, nhưng số vốn tăng lại giảm mạnh ở mức 63,17% so với năm trước đó.
 - 10T/2023, số lượt tăng vốn là 34 lượt tăng vốn với số vốn tăng đạt 58,88 triệu USD tăng cả về số lượt tăng và số vốn tăng so với cả năm 2022.

Bảng 1 chỉ ra chi tiết số dự án và giá trị vốn FDI đầu tư vào ngành gỗ trong giai đoạn 2020 - 10T/2023.

Bảng 1: Đầu tư FDI vào ngành gỗ Việt Nam giai đoạn 2020 - 10T/2023

Loại hình đầu tư	2020	2021	2022	10T/2023
Dự án mới	63	35	28	35
Vốn đăng ký mới (USD)	372.679.383	332.837.383	90.254.849	224.450.029
Số lượt dự án tăng vốn	52	27	30	34
Vốn tăng thêm (USD)	193.645.427	144.139.107	53.079.891	58.880.222
Số lượt góp vốn mua cổ phần	122	278	33	25
Giá trị góp vốn mua cổ phần (USD)	244.804.519	126.326.882	110.018.978	112.495.235

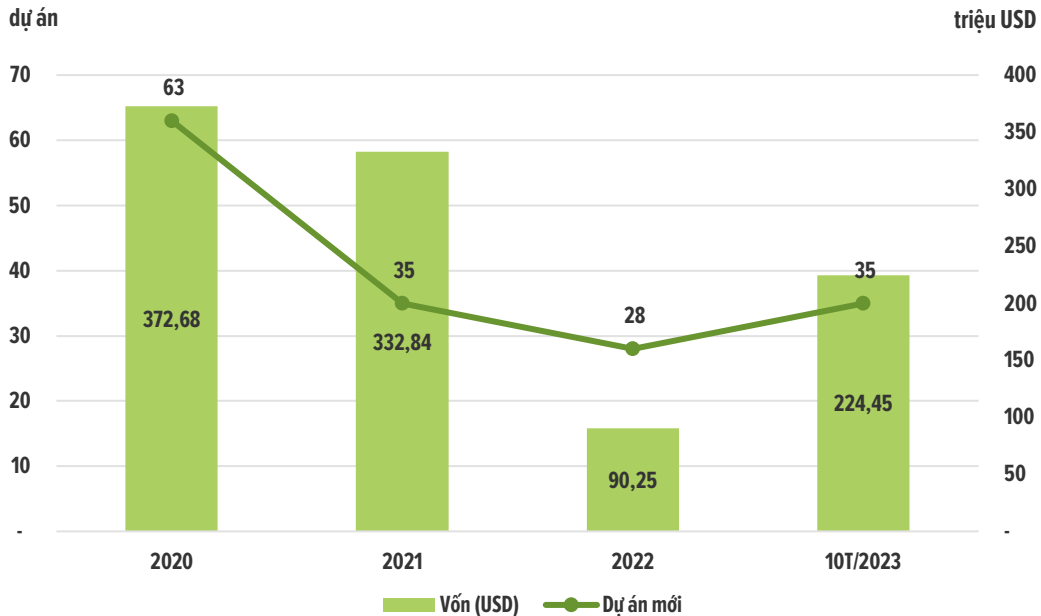
Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài

2.2.1. Các dự án đầu tư mới

Quốc gia đầu tư

Có tổng số 35 dự án FDI đầu tư vào ngành gỗ trong 10T/2023 với tổng vốn đầu tư 224,45 triệu USD (Hình 2).

Hình 2: Số dự án FDI đầu tư mới và tổng vốn FDI đầu tư mới vào ngành gỗ giai đoạn 2020 - 10T/2023



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài

Nguồn vốn này chủ yếu đến từ 10 quốc gia và vùng lãnh thổ. Dẫn đầu trong danh sách các quốc gia đầu tư vào ngành gỗ trong 10T/2023 như Trung Quốc, Hồng Kông, Nhật Bản, Hàn Quốc và Singapore. Đặc biệt, Hà Lan là quốc gia mới góp mặt trong danh sách này. Cụ thể:

- Trung Quốc: 18 dự án với vốn đầu tư 86,17 triệu USD, chiếm 51,43% về số dự án và chiếm tới 38,39% về tổng vốn đầu tư nước ngoài vào ngành gỗ trong 10T/2023. Trong 18 dự án này có 10 dự án về chế biến gỗ, đầu tư vào sản xuất các sản phẩm ghế sofa, bộ sofa, giường, tủ, tủ bếp, kệ bếp,... với vốn đầu tư 34,1 triệu USD, chiếm 39,57% tổng vốn đầu tư của Trung Quốc vào ngành gỗ; 2 dự án sản xuất gỗ dán với số vốn đầu tư trên 16,9 triệu USD, chiếm 19,61% tổng vốn FDI Trung Quốc đầu tư vào ngành gỗ; 2 dự án sản xuất ván sàn với vốn đầu tư lên tới 34,0 triệu USD, chiếm 39,46% tổng vốn FDI Trung Quốc vào ngành gỗ, còn lại là các dự án nhỏ sản xuất pallet gỗ, phụ liệu ngành gỗ, thương mại, v.v.
- Hồng Kông: 5 dự án mới, số vốn đầu tư 23,21 triệu USD, chiếm 14,29% về số dự án, 10,34% về tổng vốn đầu tư. Các dự án do Hồng Kông đầu tư tập trung vào các mặt hàng như: sản xuất giường, tủ bàn ghế 3 dự án với 22,5 triệu USD; 1 dự án thương mại gỗ với vốn 0,4 triệu USD và 1 dự án làm sàn gỗ với vốn đầu 0,31 triệu USD.
- Nhật Bản: 3 dự án mới, số vốn đầu tư là 42,8 triệu USD, chiếm 8,57% về số dự án, nhưng chiếm tới 19,07% về số vốn đầu tư. Trong 3 dự án đầu tư mới của Nhật Bản có 2 dự án lớn đầu tư sản xuất viên nén sinh khối với tổng vốn đầu tư lên tới 40,8 triệu USD, 1 dự án còn lại đầu tư sản xuất giường, tủ bàn ghế với vốn đầu tư 2 triệu USD.
- Singapore: 2 dự án mới với số vốn 12,28 triệu USD, chiếm gần 6% về số dự án và vốn đầu tư.
- Hàn Quốc: 2 dự án mới với số vốn gần 0,92 triệu USD.

Các dự án đầu tư mới còn lại thuộc về các quốc gia: Hà Lan (1 dự án, vốn đầu tư 31,99 triệu USD); Đài Loan (1 dự án, vốn đầu tư: 10 triệu USD); Hoa Kỳ (1 dự án, vốn đầu tư 4,08 triệu USD); **Quần đảo Marshall** (1 dự án; vốn đầu tư 11 triệu USD) và **Seychelles (1 dự án, vốn đầu tư 2 triệu USD)**.

Bảng 2 chỉ ra số dự án FDI đầu tư mới vào ngành gỗ và vốn đầu tư theo quốc gia từ 2020 - 10T/2023.

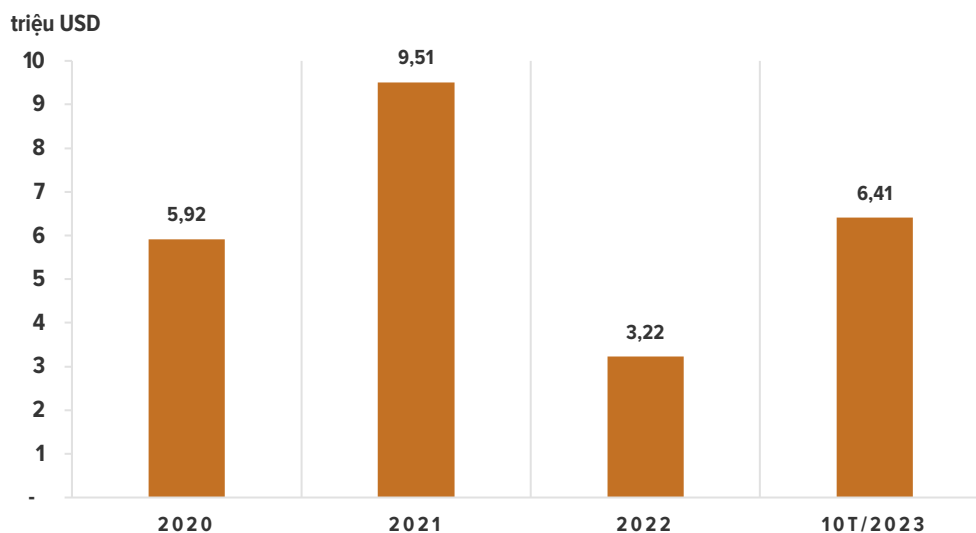
Bảng 2: Số dự án mới và giá trị vốn đầu tư của các quốc gia vào ngành gỗ giai đoạn 2020 - 10T/2023

Quốc gia đầu tư	2020		2021		2022		10T/2023	
	DA cấp mới	Vốn ĐK cấp mới (USD)	DA cấp mới	Vốn ĐK cấp mới (USD)	DA cấp mới	Vốn ĐK cấp mới (USD)	DA cấp mới	Vốn ĐK cấp mới (USD)
Trung Quốc	23	52.226.195	18	32.322.717	11	24.107.112	18	86.173.494
Đài Loan	6	36.036.000			1	2.284.885	1	10.000.000
Hàn Quốc	2	736.300	1	7.645.480	2	5.585.836	2	916.667
Hồng Kông	11	126.342.000	3	80.397.975			5	23.210.000
Nhật Bản			2	1.165.801	2	615.000	3	42.800.000
Samoa			1	7.500.000	1	2.000.000		
Hoa Kỳ	2	47.700.000	1	60.000.000			1	4.083.333
Malaysia	3	24.000.000						
Singapore	4	21.562.130	4	98.000.000	5	21.582.214	2	12.280.000
Quần đảo Virgin thuộc Anh	3	19.210.000	1	6.000.000	1	3.500.000		
Seychelles	4	24.000.000	1	25.000.000	1	15.000.000	1	2.000.000
Quần đảo Marshall			1	5.000.000			1	11.000.000
Hà Lan					1	440.918	1	31.986.535
Khác	5	20.866.758	2	9.805.410	3	15.138.884	-	-
Tổng	63	372.679.383	35	332.837.383	28	90.254.849	35	224.450.029

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài

Quy mô đầu tư

Quy mô vốn bình quân đầu tư của mỗi dự án FDI mới trong 10T/2023 khoảng 6,41 triệu USD/dự án, tăng gần gấp 2 lần so với năm 2022. Hình 3 chỉ ra mức đầu tư trung bình cho 1 dự án FDI từ năm 2020 cho tới nay.

Hình 3: Quy mô bình quân mỗi dự án FDI đầu tư mới vào ngành gỗ giai đoạn 2020 - 10T/2023

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài

Xét về quy mô dự án theo quốc gia trong 10T/2023, các doanh nghiệp FDI của Nhật Bản có quy mô vốn trung bình mỗi dự án lớn nhất, khoảng **trên 14,27 triệu USD/dự án**. Trong 10T/2023, Nhật Bản đầu tư 3 dự án FDI vào ngành gỗ với tổng vốn 42,8 triệu USD, bao gồm:

- Hai dự án với vốn đầu tư trên 40,8 triệu USD vào viên nén sinh khối phục vụ cho sản xuất nhiệt điện.
- Một dự án khác sản xuất giường tủ, bàn ghế và gỗ dán với vốn đầu tư 2 triệu USD

Singapore xếp thứ hai về quy mô vốn đầu tư đối với mỗi dự án, ở mức **6,14 triệu USD/dự án**. Trong 10 tháng đầu năm 2023, Singapore có 2 dự án đầu tư vào ngành gỗ, với tổng vốn 12,28 triệu USD, bao gồm:

- Một dự án với vốn đầu tư 9 triệu USD, sản xuất mặt hàng giường, tủ, bàn ghế, sofa.
- Một dự án với vốn đầu tư 3,28 triệu USD, sản xuất các sản phẩm đồ gỗ xây dựng.

Trung Quốc đứng thứ ba với mức vốn gần **4,79 triệu USD/dự án**. Quốc gia này có số lượng dự án đầu tư lớn, 18 dự án với số vốn 86,17 triệu USD.

Bảng 3 sau đây chỉ ra mức vốn đầu tư trung bình cho một dự án ngành gỗ giai đoạn từ năm 2020 tới 10T/2023 theo quốc gia đầu tư.

Bảng 3: Mức vốn đầu tư FDI trung bình mỗi dự án vào ngành gỗ giai đoạn 2020 - 10T/2023 (USD)

Quốc gia	2020	2021	2022	10T/2023
Trung Quốc	2.270.704	1.795.707	2.191.556	4.787.416
Đài Loan	6.006.000	-	2.284.885	10.000.000
Hàn Quốc	368.150	7.645.480	2.792.918	458.334
Hồng Kông	11.485.636	26.799.325	-	4.642.000
Nhật Bản	-	582.901	307.500	14.266.667
Samoa	-	7.500.000	2.000.000	-
Hoa Kỳ	23.850.000	60.000.000	-	4.083.333
Malaysia	8.000.000	-	-	-
Singapore	5.390.533	24.500.000	4.316.443	6.140.000
Quần đảo Virgin thuộc Anh	6.403.333	6.000.000	3.500.000	-
Seychelles	6.000.000	25.000.000	15.000.000	2.000.000
Quần đảo Marshall	-	5.000.000	-	11.000.000
Hà Lan	-	-	440.918	31.986.535
Các nước khác	4.173.352	4.902.705	5.046.295	-

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài

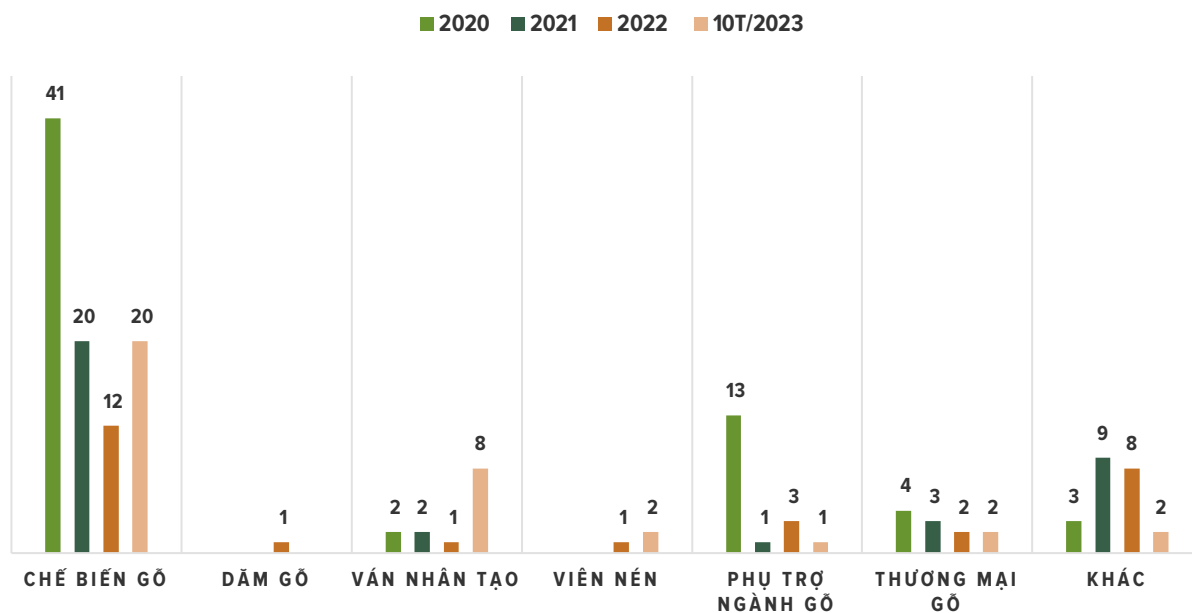
Ngành hàng đầu tư

Cũng như các năm trước, chế biến gỗ là nhóm ngành hàng nhận được nhiều dự án đầu tư FDI mới, tiếp đến là ván nhân tạo (gỗ dán, ván sàn), viên nén, thương mại gỗ và phụ trợ ngành gỗ. Cụ thể trong 10T/2023:

- Các dự án tập trung vào chế biến gỗ: 20 dự án, với tổng vốn đầu tư 121,55 triệu USD, chiếm 57,14% về số dự án và 54,15% về số vốn đầu tư. Giường, tủ bàn, ghế và sofa gỗ là sản phẩm được chú trọng đầu tư nhiều trong nhóm này. Vốn trung bình đầu tư 1 dự án chế biến gỗ khoảng 6,08 triệu USD, tăng 34,22 so với mức vốn đầu tư năm 2022. Trong nhóm sản phẩm này:
 - Trung Quốc: là quốc gia đứng đầu với 10 dự án, vốn đầu tư 34,1 triệu USD.
 - Hồng Kông: 3 dự án với vốn đầu tư 22,5 triệu USD.
 - Các dự án đầu tư còn lại của các quốc gia như Hà Lan, Hàn Quốc, Nhật Bản, **Quần đảo Marshall, Seychelles và Singapore**.
- Ván nhân tạo: 8 dự án đầu tư mới trong 10T/2023, với tổng vốn đầu tư 55,8 triệu USD, chiếm 22,86% về số dự án và 24,86% về vốn đầu tư.
 - Trung Quốc: 5 dự án đầu tư mới, với số vốn 50,9 triệu USD.
 - Hoa Kỳ, Hồng Kông, Hàn Quốc: mỗi quốc gia đầu tư 1 dự án với số vốn đầu tư lần lượt là 4,08 triệu USD; 0,31 triệu USD và 0,5 triệu USD.
- Viên nén gỗ: 2 dự án với tổng vốn đầu tư 40,8 triệu USD tới từ nhà đầu tư Nhật Bản, chiếm 5,71% về số dự án và 18,18% về tổng vốn đầu tư.
- Các dự án còn lại tập trung vào các mặt hàng như: phụ trợ ngành gỗ, thương mại gỗ.

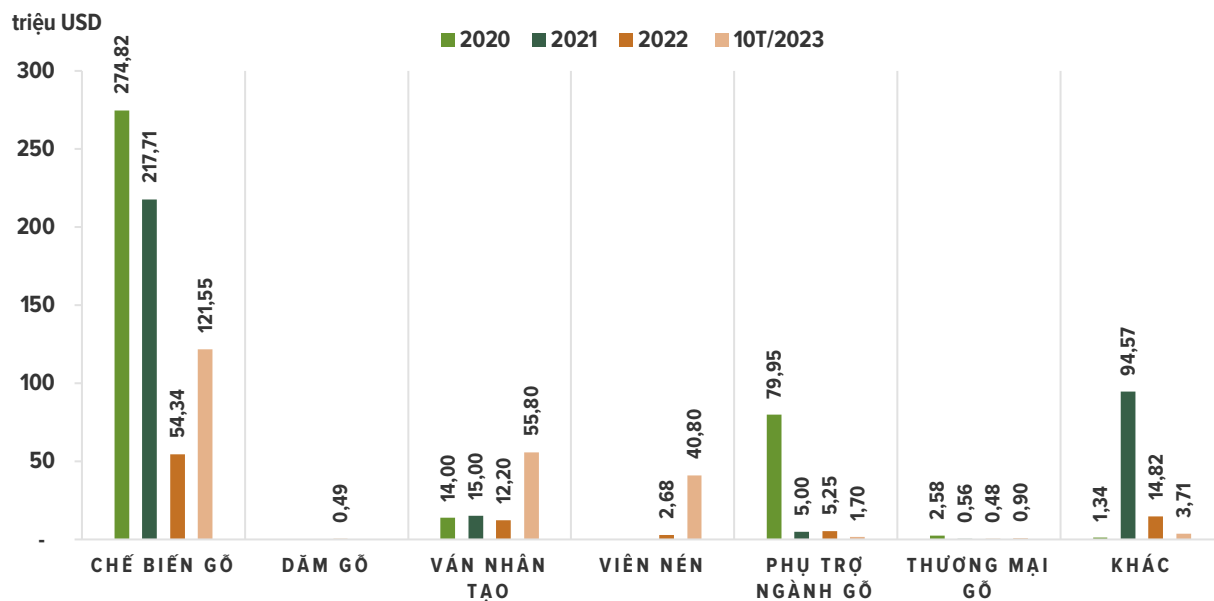
Hình 4 và Hình 5 mô tả tình hình các dự án đầu tư mới theo mặt hàng giai đoạn 2020 - 10T/2023.

Hình 4: Số các dự án FDI đầu tư mới theo mặt hàng vào ngành gỗ giai đoạn 2020 - 10T/2023



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài

Hình 5: Vốn đầu tư các dự án FDI đầu tư mới theo mặt hàng vào ngành gỗ giai đoạn 2020 - 10T/2023

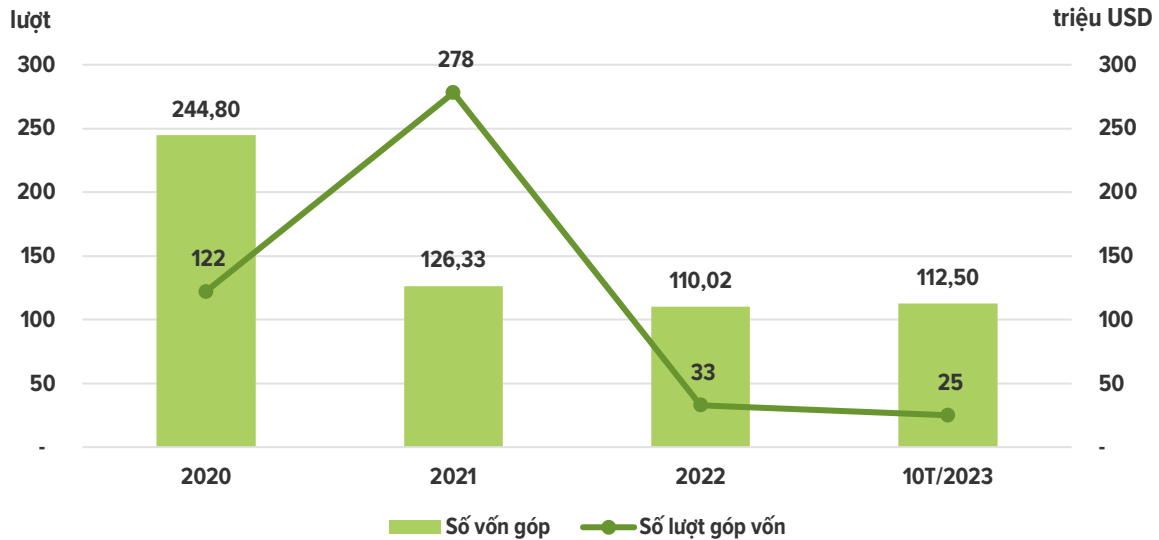


Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài

2.2.2. Các dự án góp vốn mua cổ phần

Các DA góp vốn mua cổ phần theo quốc gia

Năm 2022, số các dự án góp vốn mua cổ phần đạt 33 lượt, với số vốn góp 110,01 triệu USD, giảm 12,91% về số vốn góp so với cùng kỳ năm 2021. Trong 10T/2023, số các dự án góp vốn mua cổ phần đạt 25 lượt, với vốn góp 112,49 triệu USD, tăng 10,93% về số vốn góp so với cả năm 2022. Hình 6 chỉ ra sự thay đổi về lượt góp vốn và giá trị vốn góp qua các năm từ 2020 cho tới hết 10T/2023.

Hình 6: Lượt góp và giá trị FDI vốn góp mua cổ phần vào ngành gỗ giai đoạn 2020 - 10T/2023

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài

Giai đoạn từ năm 2020 tới 10T/2023, các quốc gia đầu tư các dự án FDI mới vào ngành gỗ vẫn tập trung ở các nước như Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc, Hồng Kông và Nhật Bản. Đây cũng chính là các quốc gia đứng đầu trong danh sách góp vốn mua cổ phần. Cụ thể:

- Trung Quốc: Năm 2020 có 45 lượt, với tổng vốn góp 27,44 triệu USD; năm 2021 có 37 lượt với tổng vốn góp 15,28 triệu USD; năm 2022 chỉ còn 11 lượt với vốn góp 13,11 triệu USD, giảm 3,37 lần về số lượt và 14,25% số vốn góp so với năm trước đó. Trong 10T/2023, số lượt góp vốn của các doanh nghiệp FDI nước này là 10 lượt với tổng vốn góp đạt 3,39 triệu USD.
- Đài Loan: Năm 2020 có 28 lượt, tổng vốn góp 25,67 triệu USD; năm 2021 giảm xuống còn 17 lượt với vốn góp đạt 28,84 triệu USD; năm 2022 số lượt góp vốn chỉ còn 5 lượt, nhưng lại tăng 2 lần về số vốn góp, đạt 56,12 triệu USD. Trong 10T/2023, có 6 lượt góp vốn từ Đài Loan với vốn góp đạt 74,47 triệu USD, tăng 32,68% so với cả năm 2022.
- Hàn Quốc, Nhật Bản, Hồng Kông chứng kiến các số lượt góp vốn biến động trong thời gian từ 2020 tới 2022, nhưng 10 tháng 2023 không có sự thay đổi về số vốn góp mua cổ phần trong ngành gỗ từ các dự án FDI của các quốc gia này.

Bảng 4 chỉ ra chi tiết sự biến động về số lượt góp vốn và số vốn góp của các quốc gia đầu tư vào ngành gỗ Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2020 tới 10T/2023.

Bảng 4: Lượt và giá trị vốn góp mua cổ phần của các doanh nghiệp FDI theo quốc gia giai đoạn 2020 - 10T/2023

Quốc gia đầu tư	2020		2021		2022		10T/2023	
	Số lượt GVMCP	Giá trị GVMCP (USD)	Số lượt GVMCP	Giá trị GVMCP (USD)	Số lượt GVMCP	Giá trị GVMCP (USD)	Số lượt GVMCP	Giá trị GVMCP (USD)
Trung Quốc	45	27.440.657	37	15.283.589	11	13.106.350	10	3.391.763
Đài Loan	28	25.675.699	17	28.837.504	5	56.128.543	6	74.472.907
Hàn Quốc	10	3.534.734	134	30.006.063	7	35.983.722		
Hồng Kông	8	17.132.921	2	3.600.000	2	2.700.000		
Nhật Bản	5	149.262.665	9	4.926.488	2	457.240		
Samoa	3	6.388.262	1	450.000				
Hoa Kỳ	7	553.774	7	8.646.691	1	214.593	1	1.000
Malaysia	5	4.300.054	5	1.531.992	1	19.530	1	1.328.268
Singapore	1	276.374	7	5.319.938			1	40.000
Quần đảo Virgin thuộc Anh			3	11.644.146				
Canada			2	146.417				
Khác	10	10.239.378	54	15.934.054	4	1.409.000	6	33.261.297
Tổng	122	244.804.519	278	126.326.882	33	110.018.978	25	112.495.235

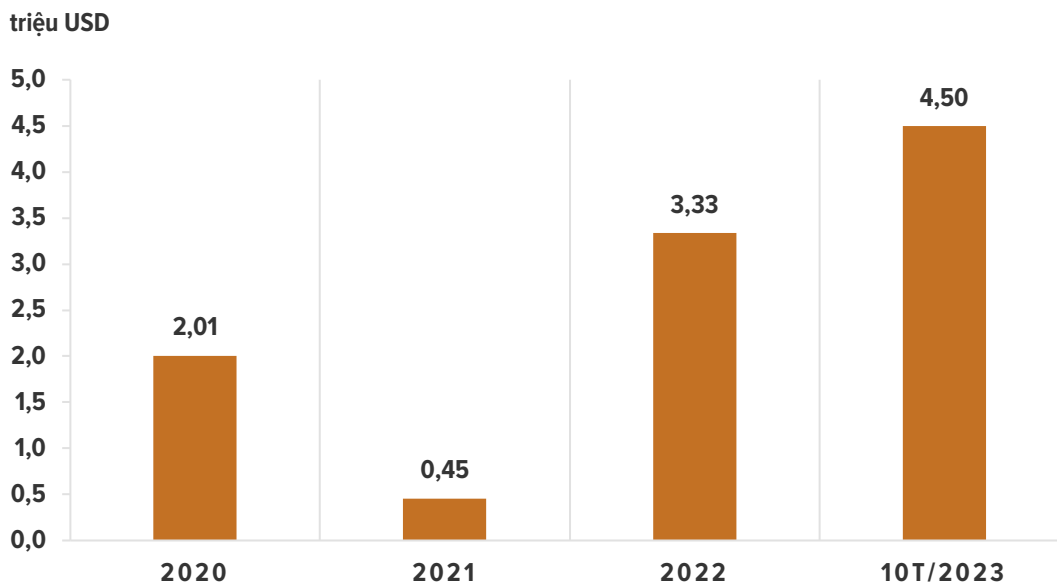
Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài

Quy mô các dự án góp vốn mua cổ phần

Năm 2020, mức góp vốn mua cổ phần là khoảng 2,0 triệu USD/lượt, tăng 80% so với mức vốn góp trung bình cho 1 dự án vào năm 2019 (1,1 triệu USD). Tới 10T/2023, mức góp vốn trung bình mua cổ phần tăng lên 4,5 triệu USD/lượt.

Hình 7 thể hiện mức vốn trung bình đầu tư cho 1 lượt góp vốn giai đoạn từ 2020 tới hết 10T/2023.

Hình 7: Giá trị vốn góp trung bình mỗi lượt trong các dự án góp vốn mua cổ phần giai đoạn 2020 - 10T/2023



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài

Trong năm 2022 và 10T/2023, Đài Loan là vùng lãnh thổ có mức vốn góp mua cổ phần cao, đạt trung bình gần 11 - 12 triệu USD/lượt. Hàn Quốc là quốc gia có mức vốn góp mua cổ phần trung bình 5,14 triệu USD mỗi lượt vào năm 2022. Các quốc gia/ vùng lãnh thổ như Trung Quốc, Hồng Kông có số lượt góp vốn cao, tuy nhiên, quy mô mỗi lượt chỉ đạt trung bình trên dưới 1 triệu USD/lượt. Bảng 5 chỉ ra số vốn góp trung bình cho 1 lượt theo quốc gia giai đoạn năm 2020 - 10T/2023.

Bảng 5: Giá trị vốn góp trung bình cho mỗi lượt góp vốn theo quốc gia giai đoạn 2020 - 10T/2023 (USD)

Quốc gia	2020	2021	2022	10T/2023
Trung Quốc	609.792	413.070	1.191.486	339.176
Đài Loan	916.989	1.696.324	11.225.709	12.412.151
Hàn Quốc	353.473	223.926	5.140.532	
Hồng Kông	2.141.615	1.800.000	1.350.000	
Nhật Bản	29.852.533	547.388	228.620	
Samoa	2.129.421	450.000		
Hoa Kỳ	79.111	1.235.242	214.593	1.000
Malaysia	860.011	306.398	19.530	1.328.268
Singapore	276.374	759.991		40.000

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài

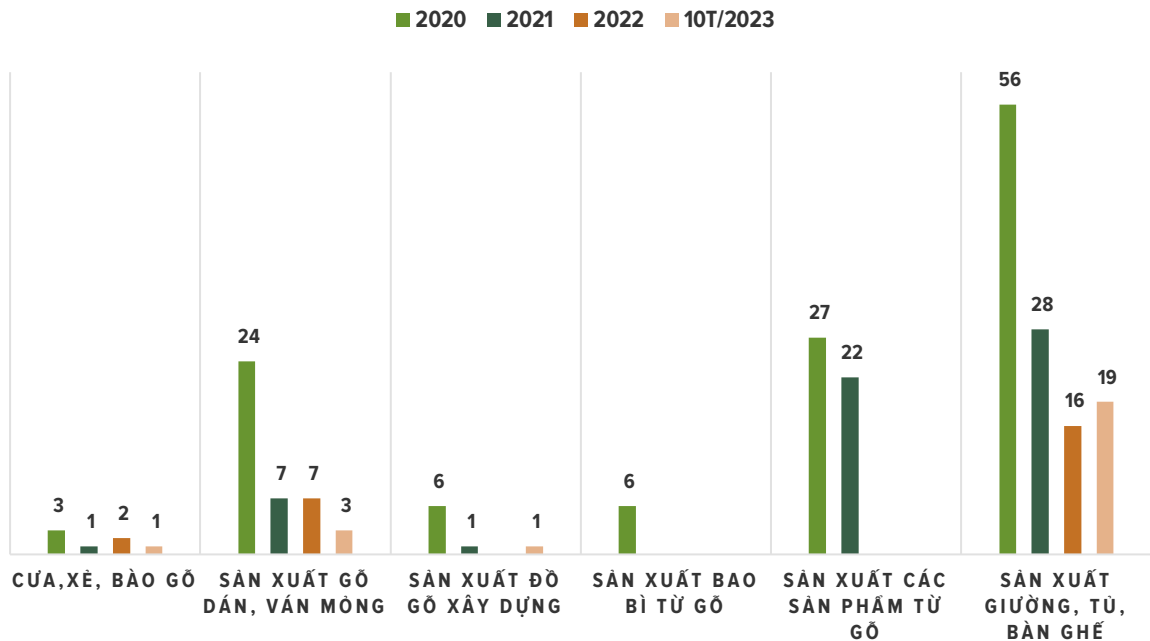
Ngành hàng đầu tư góp vốn mua cổ phần

Vốn góp chủ yếu tập trung vào các ngành hàng như sản xuất giường, tủ, bàn ghế và sản xuất gỗ dán ván mỏng. Trong 10T/2023, trong tổng số 25 lượt GVMCP có:

- Ngành hàng giường, tủ, bàn ghế: có 19 lượt góp vốn, với vốn 110,79 triệu USD, chiếm 76% tổng lượt GVMCP và 98,49% tổng vốn GVMCP. Năm 2022, mặt hàng này nhận 16 lượt với vốn đầu tư 103,66 triệu USD.
- Ngành hàng gỗ dán, ván mỏng: có 3 lượt đầu tư, tổng vốn góp gần 1,19 triệu USD, chiếm 12% về lượt đầu tư và 1,05% về vốn đầu tư. Năm 2022, mặt hàng này nhận 7 lượt đầu tư với tổng vốn góp 5,52 triệu USD.

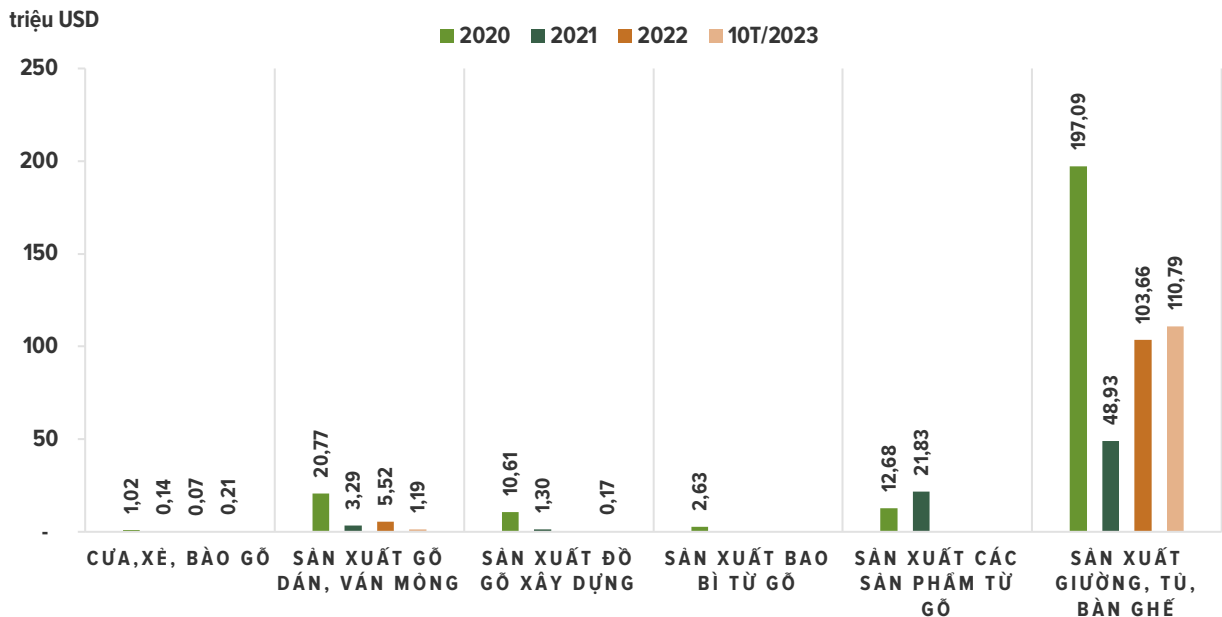
Hình 8 và Hình 9 thể hiện con số thống kê số lượt và số vốn GVMCP vào ngành gỗ từ năm 2020 tới 10T/2023.

Hình 8: Số lượt đầu tư GVMCP vào ngành gỗ giai đoạn 2020 - 10T/2023



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài

Hình 9: Giá trị vốn đầu tư GVMCP vào ngành gỗ giai đoạn 2020 - 10T/2023



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài

Hình 8 và Hình 9 chỉ ra số vốn GVMCP vào các dự án như sản xuất giường, tủ, bàn ghế chiếm tỷ lệ rất lớn, chiếm gần 100% tổng số vốn GVMCP. Điều này là do trong 10 tháng đầu năm 2023 đã có nhà đầu tư tới từ Đài Loan góp vốn mua cổ phần vào 1 dự án sản xuất giường tủ, bàn, ghế với số vốn trên 71 triệu USD vào nhà máy tại tỉnh Đồng Nai.

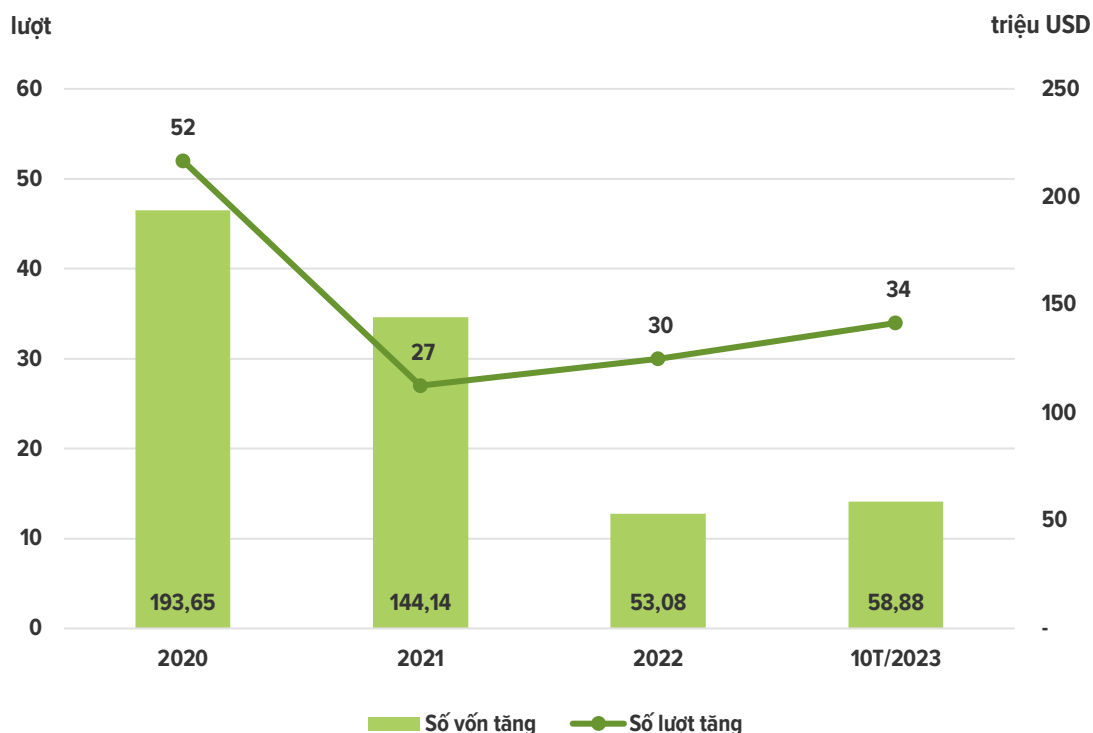
2.2.3. Các dự án tăng vốn

Trong giai đoạn từ năm 2020 tới 10 tháng 2023, khối FDI trong ngành gỗ có 143 lượt tăng vốn, với số vốn tăng 449,74 triệu USD.

Các quốc gia đầu tư

Số các dự án tăng vốn trong năm 2022 là 30 lượt, với số vốn tăng đạt 53,07 triệu USD, tăng 3 lượt tăng vốn, nhưng lại giảm 63,17% về số vốn tăng so với năm 2021. Trong 10T/2023, có 8 quốc gia/vùng lãnh thổ tăng vốn đầu tư vào các dự án ngành gỗ (so với 9 quốc gia/vùng lãnh thổ năm 2022). Số lượt tăng vốn trong 10T/2023 là 34, tương đương 58,88 triệu USD. Hình 10 chỉ ra sự thay đổi về lượt tăng vốn và số vốn tăng qua các năm từ 2020 cho tới 10T/2023.

Hình 10: Số lượt tăng vốn và giá trị vốn tăng vào dự án FDI ngành gỗ giai đoạn 2020 - 10T/2023



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài

Trung Quốc, Nhật Bản, Singapore, Úc và Malaysia là các quốc gia có số lượt tăng vốn mạnh nhất. Trong khi các quốc gia như Đài Loan, Hàn Quốc, Hoa Kỳ lại có sự thay đổi về giảm vốn đầu tư trong ngành gỗ trong 10T/2023. Cụ thể:

- Trung Quốc: Năm 2022, số lượt tăng vốn là 12 lượt với số vốn tăng đạt 53 triệu USD. Trong 10T/2023, FDI Trung Quốc cũng có 12 lượt tăng vốn nhưng số vốn tăng chỉ đạt 45,05 triệu USD, giảm 15,01% so với 2022. Các dự án FDI tăng vốn trong 10T/2023 do Trung Quốc đầu tư tập trung vào các mặt hàng sản xuất gỗ dán, ván sàn và sản xuất mặt hàng tủ bếp.
- Singapore: Năm 2022, số lượt tăng vốn FDI do quốc gia này đầu tư là 2 lượt với số vốn tăng đạt 1,27 triệu USD. Trong 10T/2023, có 4 lượt tăng, với số vốn 5,52 triệu USD, tăng gấp đôi về số lượt và hơn 3 lần về số vốn so với năm 2022.
- Đài Loan: 10 lượt, với tổng vốn tăng 5,53 triệu USD, tăng 4 lần về số lượt và 3,3 lần về số vốn so với năm 2022.
- Nhật Bản: 2 lượt tăng vốn, số vốn tăng đạt 10,63 triệu USD. Năm 2022, các FDI do quốc gia này đầu tư không điều chỉnh tăng vốn.
- Malaysia và Úc, có 1 lượt tăng vốn trong 10T/2023, với số vốn tăng lần lượt ở mức 1 triệu USD và 3 triệu USD. Năm 2022, FDI do hai nước này đầu tư không điều chỉnh tăng vốn.
- Ngoài các FDI tăng vốn đề cập phía trên, thì trong 10T/2023 cũng chứng kiến sự thay đổi về giảm vốn đầu tư của các FDI tới từ các quốc gia gồm: Đài Loan có 8 lượt điều chỉnh vốn với số vốn điều chỉnh giảm là 6,93 triệu USD; Hoa Kỳ có 3 lượt điều chỉnh vốn, với số vốn giảm 9,39 triệu USD và Hàn Quốc có 1 lượt điều chỉnh với, với số vốn giảm 0,63 triệu USD.

Bảng 6 chỉ ra số lượt và số vốn tăng của các dự án tăng vốn vào ngành gỗ giai đoạn từ năm 2020 tới 10T/2023.

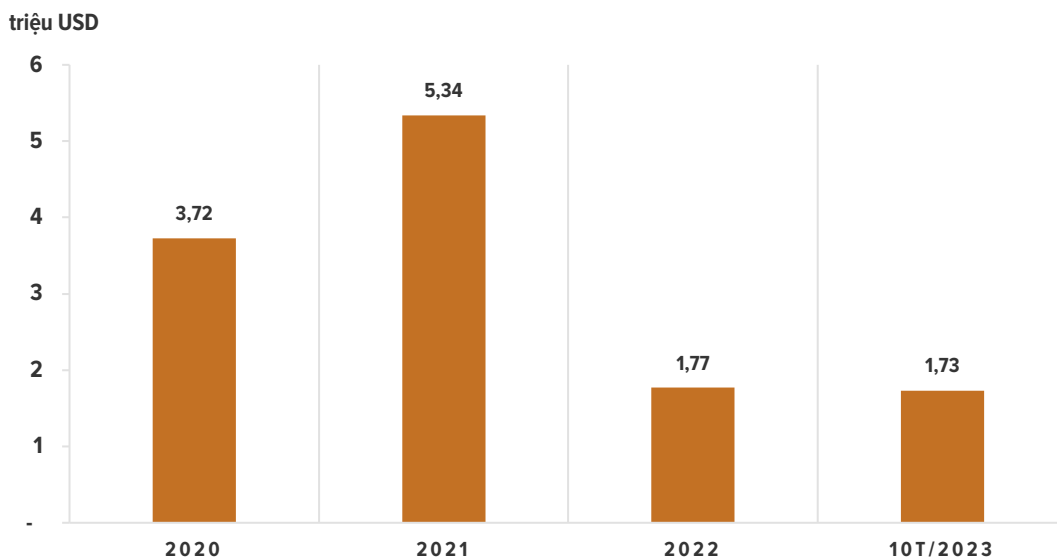
Bảng 6: Số lượt và giá trị vốn tăng của các dự án FDI ngành gỗ giai đoạn 2020 - 10T/2023

Quốc gia đầu tư	2020		2021		2022		10T/2023	
	Số lượt tăng	Giá trị vốn tăng (USD)	Số lượt tăng	Giá trị vốn tăng (USD)	Số lượt tăng	Giá trị vốn tăng (USD)	Số lượt tăng	Giá trị vốn tăng (USD)
Trung Quốc	19	91.882.332	6	39.283.580	12	53.006.511	12	45.049.479
Đài Loan	5	5.538.092	3	5.326.241	2	860.000	10	3.703.643
Hàn Quốc	7	10.138.057	3	15.198.794	6	-15.446.786	1	-630.000
Hồng Kông	3	25.500.000	5	36.284.617	3	12.500.000		
Nhật Bản	4	3.505.770	1	1.458.200			2	10.634.620
Samoa	1	1.500.000	1	14.000.000	1	(220.000)		
Hoa Kỳ	1	800.000	2	6.939.999	2	-2.395.690	3	-9.399.092
Malaysia							1	1.000.000
Singapore	1	4.500.000	1	22.800.000	2	1.275.856	4	5.521.572
Quần đảo Virgin thuộc Anh	1	20.000.000	1	2.000.000	1	1.500.000		
Khác	10	30.281.176	4	847.676	1	2.000.000	1	3.000.000
Tổng	52	193.645.427	27	144.139.107	30	53.079.891	34	58.880.222

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài

Quy mô đầu tư của các dự án tăng vốn

Năm 2022, quy mô tăng vốn của 1 dự án FDI là 1,77 triệu USD, giảm 66,9% so với năm 2021 (5,34 triệu USD/1 lượt). Trong 10 tháng đầu năm 2023, quy mô tăng vốn của các dự án FDI là 1,73 triệu USD/lượt, giảm 2,1% so với năm 2022. Hình 11 chỉ ra mức đầu tư trung bình cho mỗi lượt tăng vốn từ năm 2020 tới 10T/2023.

Hình 11: Mức vốn trung bình cho mỗi lượt tăng vốn vào ngành gỗ giai đoạn 2020 - 10T/2023 (USD)

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài

Trung Quốc, Đài Loan, Singapore, Nhật Bản, Hoa Kỳ là các quốc gia có số lượng dự án FDI trong ngành gỗ lớn; quy mô tăng vốn trung bình của mỗi quốc gia trong một dự án lại khác nhau. Điều này tùy thuộc vào từng mặt hàng đầu tư của doanh nghiệp các nước này. Cụ thể:

- Trung Quốc: Các dự án có mức tăng trung bình 4,41 triệu USD vào năm 2022. Trong 10T/2023, mức tăng đạt trung bình 3,75 triệu USD/ lượt, giảm 15,01% so với năm 2022.
- Đài Loan: năm 2020, mức tăng trung bình đạt 1,1 triệu USD/lượt, năm 2021 tăng lên 1,77 triệu USD/lượt nhưng năm 2022 chỉ còn ở mức 0,43 triệu USD/lượt. Đến 10T/2023, vốn lại giảm với mức trung bình 0,86 triệu USD/lượt. Nguyên nhân khiến dòng vốn FDI Đài Loan giảm trong 10T/2023 là do giảm vốn tại 1 dự án sản xuất đồ gỗ gia dụng tại Bình Phước với số vốn trên 10 triệu USD.

- Singapore: trong giai đoạn 10T/2023, các giao dịch tăng vốn từ quốc gia này chỉ đạt trung bình là 1,38 triệu USD/lượt, tăng hơn 2 lần so với năm 2022 (chỉ ở mức 0,63 triệu USD/lượt). Trước đó, mức tăng vốn trung bình đã đạt tới mức 22,8 triệu USD/lượt vào năm 2021 trước khi giảm về mức 4,5 triệu USD/lượt năm 2020.
- Hoa Kỳ: năm 2020, mức tăng vốn là 0,8 triệu USD/lượt. Năm 2021, con số tăng hơn 4 lần, đạt mức 3,47 triệu USD/lượt, nhưng sang năm 2022 lại giảm mạnh, tương đương mức giảm vốn 1,19 triệu USD/lượt. Trong 10 tháng đầu năm 2023, nguồn đầu tư này tiếp tục ghi nhận mức giảm mạnh, trung bình giảm tới 3,13 triệu USD/lượt. Sự sụt giảm vốn đầu tư vào 10 tháng đầu năm 2023 là do một DN FDI Hoa Kỳ đầu tư vào dự án sản xuất giường tủ, bàn ghế tại Bình Phước đã rút 17,64 triệu USD đầu tư khỏi dự án này.
- Nhật Bản: mức tăng vốn trung bình đã tăng từ trên 0,87 triệu USD/lượt vào năm 2020 lên mức 1,45 triệu USD/lượt vào năm 2021. Năm 2022 khối FDI Nhật Bản giữ ổn định nhưng sang 10T/2023, mức tăng lại đạt 5,31 triệu USD/lượt. Việc tăng vốn đầu tư của DN FDI Nhật Bản trong 10 tháng đầu năm 2023 là do Nhật Bản tăng vốn đầu tư vào mặt hàng viên nén, dăm gỗ vào dự án tại Đà Nẵng.

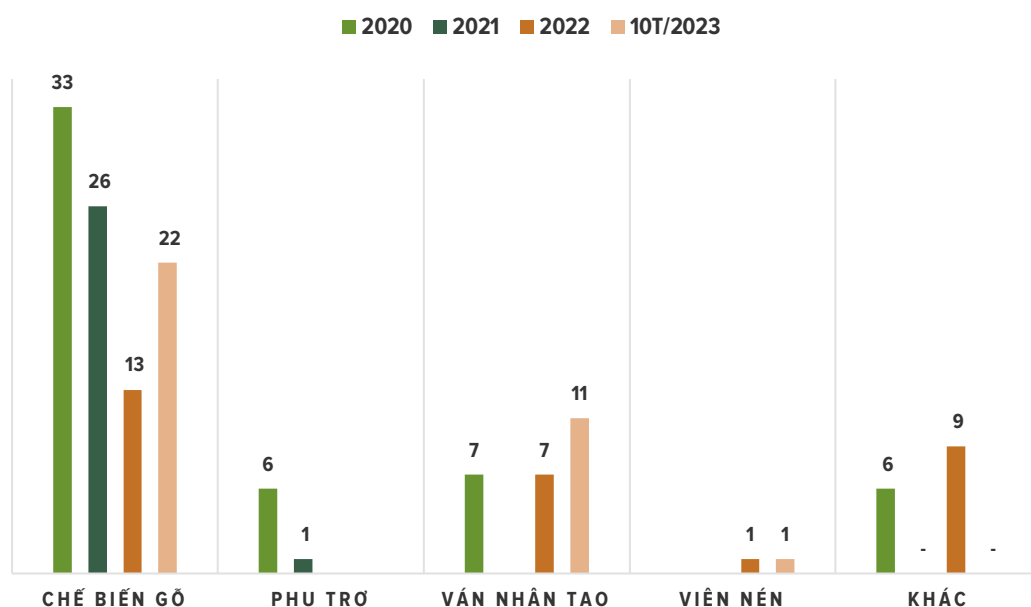
Nhóm ngành hàng tăng vốn

Các nhóm ngành hàng khác nhau có mức độ tăng vốn khác nhau. Sự biến động về số lượt tăng vốn trong các nhóm ngành hàng trong 10T/2023 cụ thể như sau:

- Chế biến gỗ²: có 15 lượt điều chỉnh vốn³, với số vốn giảm khoảng 8 triệu USD.
- Phụ trợ ngành gỗ⁴: không có sự biến động về lượt tăng vốn cũng như giá trị vốn đầu tư.
- Ván nhân tạo⁵: có 10 lượt tăng, với tổng vốn tăng 51,06 triệu USD. Tăng vốn cao ở nhóm mặt hàng này được lý giải bởi sự tăng vốn ở các DN sản xuất ván sàn, gỗ dán do Trung Quốc đầu tư (3 lượt tăng vốn lần lượt ở mức 12,35 triệu USD; 8,65 triệu USD và 7 triệu USD).
- Viên nén: có 1 lượt tăng vốn với số vốn 0,56 triệu USD tới từ nhà đầu tư Singapore.
- Sản xuất các mặt hàng gỗ khác⁶: có 6 lượt tăng với giá trị vốn tăng đạt 4,62 triệu USD.

Hình 12 và Hình 13 chỉ ra chi tiết số lượt và giá trị vốn tăng chia theo mặt hàng đầu tư trong ngành gỗ giai đoạn từ năm 2020 tới hết 10T/2023.

Hình 12: Số lượt tăng vốn FDI vào ngành gỗ phân theo ngành hàng giai đoạn 2020 - 10T/2023



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài

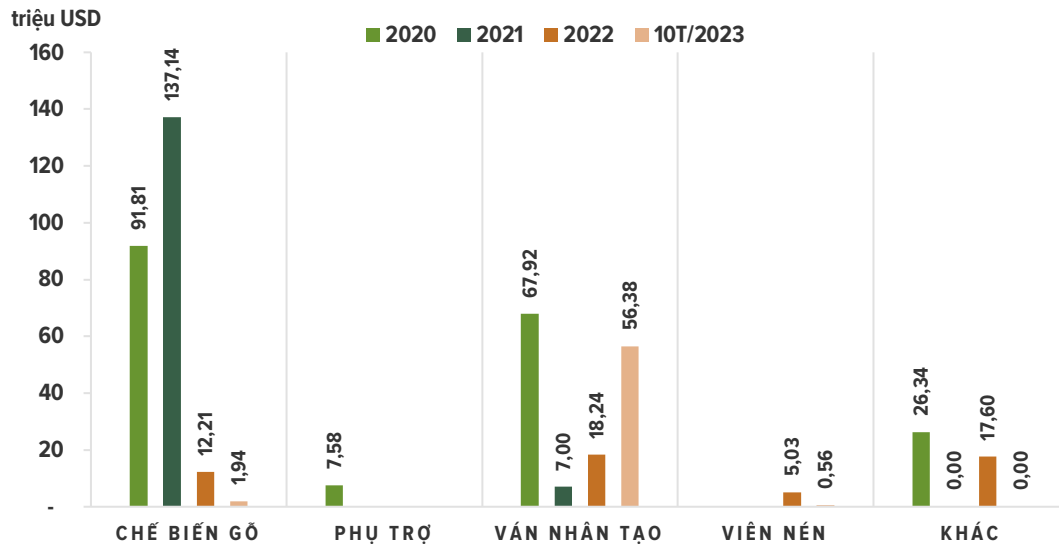
² Chế biến gỗ: sản xuất các sản phẩm giường, tủ, bàn ghế, kệ, các sản phẩm đồ gỗ, đồ gỗ gia dụng trong nhà, ngoài trời, sản phẩm trang trí nội thất.

³ Bao gồm cả dự án mới, dự án tăng vốn và góp vốn mua cổ phần.

⁴ Phụ trợ ngành gỗ: sản xuất keo, ngũ kim, sơn.

⁵ Ván nhân tạo: sản xuất các loại ván sàn, ván sợi, gỗ dán, ván mỏng bằng gỗ.

⁶ Sản xuất các mặt hàng gỗ khác: gồm đồ gỗ xây dựng, gỗ tròn, gỗ xẻ, dăm gỗ, pallet, bao bì, thương mại gỗ.

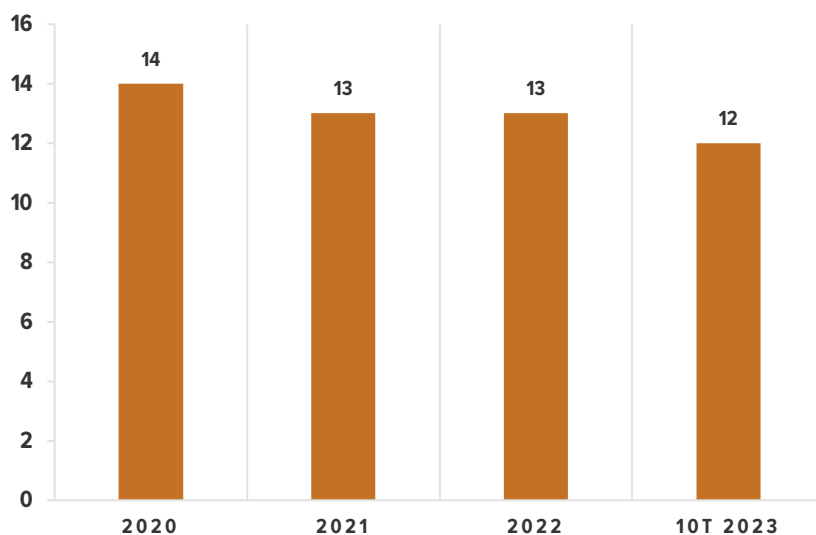
Hình 13: Giá trị vốn tăng của các dự án FDI ngành gỗ phân theo ngành hàng giai đoạn 2020 - 10T/2023

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài

2.3. Địa phương nhận các dự án FDI mới

Trong giai đoạn từ năm 2020 tới 10T/2023, trung bình có từ 12-14 tỉnh/ thành phố nhận được các dự án FDI đầu tư mới trong ngành gỗ. Trước đại dịch Covid-19, trung bình mỗi năm có khoảng 17-23 tỉnh/ thành phố nhận được các dự án đầu tư mới.

Hình 14 chỉ ra các địa phương tiếp nhận các dự án đầu tư mới ngành gỗ trong giai đoạn 2020 tới hết 10 tháng đầu năm 2023.

Hình 14: Số các địa phương nhận các dự án FDI mới vào ngành gỗ giai đoạn 2020 - 10T/2023

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài

Các dự án FDI mới đầu tư chủ yếu tập trung tại các địa phương như Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Bình Định, Bắc Giang,... Trong giai đoạn từ 2020 tới 10T/2023, số các dự án FDI mới đầu tư tại các tỉnh/thành phố cụ thể như sau:

- Bình Dương là tỉnh dẫn đầu về số lượng các dự án FDI trong ngành gỗ. Năm 2020, tỉnh này cấp phép 24 dự án đầu tư mới với số vốn đạt 138,99 triệu USD, chiếm 38,1% về số lượng dự án đầu tư mới và 37,29% về vốn đầu tư FDI của ngành gỗ. Tới 10T/2023, Bình Dương vẫn tiếp tục đứng đầu khi nhận được 9 dự án đầu tư mới, với số vốn đầu tư đạt 31,47 triệu USD, chiếm 25,71% về số dự án và 14,02% về số vốn đầu tư.
- Bình Phước đứng vị trí thứ 2 về số lượng các dự án FDI mới. Năm 2020, Bình Phước cấp phép 18 dự án đầu tư mới, tổng vốn đầu tư đạt 148,79 triệu USD, chiếm 28,57% về số lượng các dự án, nhưng chiếm tới 39,93% số vốn đầu tư FDI mới của cả ngành. Trong 10T/2023, tỉnh này nhận 9 dự án đầu

tư mới, vốn đầu tư đạt 60,92 triệu USD, chiếm 22,86% về số lượng dự án và 27,14% tổng vốn đầu tư vào ngành gỗ.

- Long An xếp ở vị trí thứ 3 trong số các tỉnh nhận được nhiều dự án FDI mới trong ngành gỗ. Long An nhận 3 dự án FDI mới trong năm 2022, với vốn đầu tư đạt 0,46 triệu USD. Trong 10 tháng đầu năm 2023, tỉnh này tiếp nhận 3 dự án với vốn đầu tư 2,26 triệu USD.
- Bình Định, Bắc Giang và Bắc Ninh trong 10T/2023 đều nhận được 2 dự án đầu tư mỗi tỉnh mới với số vốn đầu tư lần lượt đạt 32,99 triệu USD, 28,43 triệu USD và 0,9 triệu USD.

Bảng 7 chỉ ra số dự án và giá trị vốn đăng ký các dự án đầu tư mới vào ngành gỗ do các tỉnh, thành phố cấp phép giai đoạn từ 2020 - 10T/2023.

Bảng 7: Số dự án và giá trị vốn đầu tư FDI mới vào ngành gỗ theo địa phương giai đoạn 2020 - 10T/2023

Quốc gia đầu tư	2020		2021		2022		10T/2023	
	DA cấp mới	Vốn ĐK cấp mới (USD)	DA cấp mới	Vốn ĐK cấp mới (USD)	DA cấp mới	Vốn ĐK cấp mới (USD)	DA cấp mới	Vốn ĐK cấp mới (USD)
Bình Dương	24	138.990.612	8	31.044.000	4	4.784.885	8	31.471.856
TP. Hồ Chí Minh	1	1.000.000		-	2	483.653		-
Bình Phước	18	148.794.901	13	125.631.602	7	32.500.000	8	60.920.000
Đồng Nai	5	15.150.000	2	9.805.410	2	17.700.000		-
Bắc Ninh	1	700.000	3	2.249.400	3	6.250.000	2	900.000
Long An	3	241.390	1	500.000	1	456.145	3	2.255.877
Hà Nội	2	90.350		-	1	130.000		-
Yên Bái		-	1	5.000.000	1	2.678.200	1	20.400.000
Bắc Giang	1	10.000.000	1	75.000.000	1	2.107.112	2	28.425.531
Bình Định					2	4.318.334	2	32.986.535
Khác	8	57.712.130	6	83.606.971	4	18.846.520	7	47.090.230
Tổng	63	372.679.383	35	332.837.383	28	90.254.849	33	224.450.029

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài

3. Xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI

Năm 2022, Việt Nam có trên 3.700 doanh nghiệp trực tiếp tham gia xuất khẩu G&SPG, giá trị xuất khẩu đạt 15,67 tỷ USD. Trong số DN này có 712 doanh nghiệp khối FDI, chiếm 18,84% trong tổng số doanh nghiệp xuất khẩu. Giá trị xuất khẩu của các DN FDI này đạt xấp xỉ 7,65 tỷ USD, chiếm 48,79% tổng giá trị xuất khẩu G&SPG của cả nước.

Trong 10T/2023, cả nước có trên 3700 DN tham gia trực tiếp xuất khẩu, với giá trị xuất khẩu đạt 10,67 tỷ USD, trong đó nhóm DN FDI có 684 DN tham gia xuất khẩu, đạt trên 5,04 tỷ USD, chiếm 18,12% về số DN tham gia xuất khẩu nhưng chiếm tới 47,27% về doanh số xuất khẩu.

Bảng 8 chỉ ra số lượng và giá trị xuất khẩu của khối doanh nghiệp FDI từ 2020 tới hết 10T/2023.

Bảng 8: Số DN xuất khẩu và kim ngạch xuất khẩu phân theo nhóm DN FDI và DN Việt giai đoạn 2020 - 10T/2023

Năm	Số DN				Kim ngạch xuất khẩu (USD)			
	2020	2021	2022	10T/2023	2020	2021	2022	10T/2023
DN FDI	653	671	712	684	6.070.646.298	6.987.313.280	7.645.158.794	5.043.261.134
DN Việt	2.970	2.926	3.067	3.091	5.943.211.863	7.138.084.653	8.023.189.083	5.626.899.642
Tổng	3.623	3.597	3.779	3.775	12.013.858.161	14.125.397.932	15.668.347.877	10.670.160.776

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu Tổng cục Hải quan

3.1. Giá trị xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI theo quốc gia đầu tư

Trong năm 2022 và 10 tháng đầu năm 2023, các DN FDI có vốn đầu tư từ Trung Quốc, Đài Loan, Quần đảo Virgin thuộc Anh, Hồng Kông và Nhật Bản dẫn đầu về giá trị xuất khẩu. Cụ thể:

- DN vốn đầu tư Trung Quốc: Năm 2022, giá trị xuất khẩu đạt 2,02 tỷ USD, chiếm 26,5% tổng giá trị xuất khẩu của khối DN FDI. Trong 10T/2023, giá trị xuất khẩu của nhóm này đạt 1,66 tỷ USD, chiếm 32,88% tổng kim ngạch xuất khẩu của khối FDI.

- DN vốn đầu tư Đài Loan: đạt 1,28 tỷ USD, chiếm 16,77% về giá trị xuất khẩu của khối FDI trong năm 2022; trong 10T/2023, đạt 0,79 tỷ USD chiếm 15,63%.
- DN vốn đầu tư Quần đảo Virgin thuộc Anh: đạt 1,09 tỷ USD vào năm 2022, chiếm 14,2%; trong 10T/2023 đạt 0,72 tỷ USD, chiếm 14,18% tổng kim ngạch xuất khẩu của khối FDI.
- DN vốn đầu tư Hồng Kông: đạt 0,51 tỷ USD, chiếm 6,69% vào năm 2022; trong 10T/2023, giá trị xuất khẩu của nhóm DN FDI Hồng Kông chỉ chiếm 3,98%, đạt 0,2 triệu USD.
- DN vốn đầu tư Nhật Bản: đạt 0,47 tỷ USD năm 2022, chiếm 6,2%. 10T/2023 đạt 0,29 tỷ USD, chiếm 6,6%.

Có thể thấy nhóm các DN FDI có vốn đầu tư từ Trung Quốc, Đài Loan và Hồng Kông đang chiếm tới hơn 60% tổng kim ngạch xuất khẩu của khối FDI.

Bảng 9 chỉ ra giá trị xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI theo quốc gia đầu tư trong ngành gỗ giai đoạn từ năm 2020 tới 10T/2023.

Bảng 9: Kim ngạch xuất khẩu của khối DN FDI theo quốc gia đầu tư vào ngành gỗ giai đoạn 2020 - 10T/2023

Quốc gia đầu tư	2020	2021	2022	10T/2023
Trung Quốc	827.077.825	2.319.179.108	2.024.099.696	1.658.287.191
Đài Loan	879.650.578	1.292.727.223	1.282.095.038	788.243.939
Quần đảo Virgin thuộc Anh	927.577.279	674.505.874	1.085.371.270	715.130.848
Hồng Kông	212.645.044	434.517.025	511.098.844	200.848.182
Nhật Bản	346.764.905	408.923.108	473.808.063	323.758.503
Malaysia	432.639.968	436.886.348	415.566.991	235.296.614
Singapore	383.543.138	527.284.330	346.321.164	357.174.844
Vương quốc Anh	120.024.886	173.633.180	155.268.145	142.670.223
Hàn Quốc	70.269.361	156.678.537	153.795.722	121.698.632
Samoa	147.761.395	102.663.326	147.473.931	73.821.589
Nước khác	1.722.691.919	460.315.219	1.050.259.930	426.330.568
Tổng	6.070.646.298	6.987.313.280	7.645.158.794	5.043.261.134

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu Tổng cục Hải quan

3.2. Giá trị xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI theo địa phương nhận đầu tư

Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Hồ Chí Minh là các địa phương có kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI đạt giá trị cao.

- Bình Dương luôn là tỉnh dẫn đầu về giá trị xuất khẩu trong ngành gỗ của cả nước. Năm 2022 giá trị xuất khẩu G&SPG từ tỉnh này đạt 5,96 tỷ USD, chiếm 38,01% tổng kim ngạch xuất của cả nước, trong đó khối DN FDI đạt 4,06 tỷ USD, chiếm 68,21% tổng giá trị xuất khẩu G&SPG của tỉnh. Khối DN nội địa chỉ đạt 1,89 tỷ USD, chiếm 31,79%. Trong 10T/2023, giá trị xuất khẩu G&SPG của Bình Dương đạt 4,28 tỷ USD, khối DN FDI chiếm 69,36% đạt 2,97 tỷ USD, DN nội địa đạt 1,31 tỷ USD chiếm 30,64%.
- Đồng Nai đứng thứ hai, đạt giá trị xuất khẩu 1,87 tỷ USD, chiếm 11,94% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG của cả nước trong năm 2022, trong đó khối FDI tại tỉnh này đạt 0,97 tỷ USD, chiếm 51,97% tổng giá trị xuất khẩu G&SPG của Đồng Nai, khối DN nội địa chiếm 48,03% đạt 0,9 tỷ USD. Trong 10T/2023, xuất khẩu G&SPG của Đồng Nai đạt 1,07 tỷ USD, chiếm 10,05% tổng KN XK của cả nước. Khối DN FDI đạt 0,47 tỷ USD chiếm 43,85%, các DN trong nước đạt 0,6 tỷ USD, chiếm 56,15%.
- TP Hồ Chí Minh đứng thứ ba về kim ngạch xuất khẩu. Năm 2022 xuất khẩu G&SPG của TP đạt 1,76 tỷ USD chiếm 11,22% tổng giá trị xuất khẩu của cả nước. Trong đó các DN FDI đạt 0,33 tỷ USD, chiếm 18,49%, các DN trong nước đạt 1,43 tỷ USD, chiếm 81,51%. Trong 10 tháng đầu năm 2023, TP xuất khẩu đạt 0,83 tỷ USD, chiếm 7,79% tổng KN XK G&SPG của cả nước, trong đó DN FDI đạt 0,18 tỷ USD, chiếm 21,9%, DN nội địa đạt 0,65 tỷ USD chiếm 78,1%.
- Bình Phước nổi lên là địa phương nhận được nhiều dự án FDI mới trong ngành gỗ sau Bình Dương. Kim ngạch xuất khẩu của khối DN FDI tại tỉnh này cũng tăng nhanh. Năm 2022, xuất khẩu G&SPG của tỉnh đạt 0,26 tỷ USD, chỉ chiếm 1,72% tổng KN XK của cả nước, trong đó khối DN FDI đạt 0,14 tỷ USD chiếm 52,04%, khối DN Việt đạt gần 0,13 triệu USD, chiếm 47,96%. Tuy nhiên trong 10 tháng đầu năm 2023 kim ngạch xuất khẩu G&SPG của tỉnh này tăng mạnh, đạt gần 0,42 tỷ USD, chiếm tới 3,9% tổng giá trị XK G&SPG của cả nước, trong đó khối DN FDI đạt 0,28 tỷ USD chiếm tới 68,12%, còn lại 31,88% là giá trị xuất khẩu của DN Việt, đạt hơn 0,13 tỷ USD.

Bảng 10 biểu thị giá trị xuất khẩu của DN FDI và DN trong nước giai đoạn 2020 tới 10T/2023 theo các tỉnh thành.

Bảng 10: Kim ngạch xuất khẩu phân bố theo tỉnh thành phân theo DN FDI và DN Việt giai đoạn 2020 - 10T/2023

Tỉnh/ Thành phố	Kim ngạch XK của DN FDI				Kim ngạch XK của DN Việt Nam			
	2020	2021	2022	10T/2023	2020	2021	2022	10T/2023
Bình Dương	3.850.386.976	4.557.912.869	4.062.314.046	1.310.734.671	1.832.923.841	1.559.443.326	1.893.614.987	4.278.486.621
Đồng Nai	900.551.270	995.178.579	972.228.763	602.343.112	718.814.082	773.762.105	898.482.500	1.072.801.597
Bình Phước	58.552.211	140.379.231	140.280.339	132.719.847	97746.319	114.273.013	129.266.237	416.357.975
TP Hồ Chí Minh	260.695.765	314.082.497	325.008.620	648.909.824	764.134.661	834.551.936	1.432.818.734	830.850.584
Vĩnh Phúc	152.042.076	201.260.755	192.704.320	23.511.087	5.743.153	38.599.722	37.547.885	145.142.434
Quảng Ninh	79.724.373	75.265.229	106.666.831	217.872.154	106.817.300	163.549.645	218.890.225	298.758.872
Long An	60.422.270	103.632.251	112.797.490	36.158.835	142.072.748	81.692.017	84.361.702	102.571.016
Tây Ninh	45.443.818	55.322.720	60.735.077	17.367.300	13.789.557	20.094.645	22.168.614	64.919.519
Hải Phòng	79.960.235	132.943.652	131.409.896	53.483.282	14.605.763	83.235.832	50.794.762	114.837.932
Thừa Thiên - Huế	28.621.446	52.804.423	63.718.629	39.591.818	30.852.398	42.552.506	60.220.711	75.036.306
Tỉnh khác	554.245.859	358.531.074	1.477.294.783	2.544.207.712	2.215.712.042	3.426.329.905	3.195.022.726	3.270.397.921

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu Tổng cục Hải quan

4. Kết luận

Sau thời gian trầm lắng trong các hoạt động của DN FDI trong ngành gỗ, 10 tháng đầu 2023 chứng kiến sự trở lại của khối DN này trên các lĩnh vực đa dạng, bao gồm các DN đầu tư mới, các lượt góp vốn mua cổ phần và tăng vốn sản xuất. Tại khâu xuất khẩu, khối DN FDI vẫn giữ vai trò chủ đạo, với kim ngạch XK của nhóm này chiếm gần 50% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả ngành, trong khi lượng DN khối này tham gia khâu xuất khẩu chỉ chiếm dưới 20%.

Mặc dù quy mô của mỗi dự án đầu tư tương đối nhỏ (so với quy mô của các DN đầu tư từ Nhật, Singapore), các DA có nguồn vốn đầu tư từ Trung Quốc chiếm giữ vị trí chủ đạo về số lượng DA và tổng nguồn vốn. Bên cạnh đó, kim ngạch XK của các DN có nguồn vốn từ Trung Quốc đứng thứ nhất trong nhóm các DN FDI trực tiếp tham gia xuất khẩu.

Các tỉnh Đông Nam Bộ, bao gồm Bình Dương, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Long An là các tỉnh có sức hút dòng vốn FDI đầu tư cho ngành gỗ lớn nhất. Các yếu tố tạo ra sức hút từ các địa phương này bao gồm hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông tốt, bao gồm cả việc tiếp cận với các cảng biển, sự hoàn thiện của hệ sinh thái ngành gỗ, khả năng liên kết giữa các DN trong ngành và với các DN thuộc các ngành khác có liên quan. Bên cạnh đó còn phải kể đến các cơ chế, chính sách phù hợp tại cấp Trung ương và đặc biệt tại địa phương trong việc thu hút đầu tư nước ngoài.

Các DN FDI hiện là hợp phần quan trọng của ngành gỗ. Tuy nhiên hiện khối này chưa phát huy hết tiềm năng trong việc thúc đẩy ngành gỗ phát triển bền vững trong tương lai. Tiềm năng này thể hiện qua các khía cạnh về vốn, trình độ quản lý, công nghệ và tiếp cận thị trường. Chính phủ và các hiệp hội gỗ cần thúc đẩy việc hình thành môi trường thể chế và chính sách phù hợp, nhằm khuyến khích cho việc hình thành kết nối giữa khối DN FDI và DN nội. Kết nối này cũng nên bao gồm sự tham gia mạnh mẽ và thực tế hơn của khối DN FDI vào các thảo luận chính sách có liên quan tới sự phát triển của ngành. Thực hiện những điều này sẽ góp phần thúc đẩy ngành gỗ Việt phát triển bền vững trong tương lai.

